

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 76



THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 35, ngày 15 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và năm mươi tám (58) chi nhánh và Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 3 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Triệu Kim Cẩn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	Miễn nhiệm vào ngày 17 tháng 4 năm 2015



THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2015
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 4 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 2 tháng 4 năm 2015
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009
Bà Lý Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 1 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 2 năm 2015
Ông Trần Khải Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2015
Ông Võ Việt Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 10 năm 2015
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 24 tháng 3 năm 2015
Bà Trần Thị Bảo Trâm	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 2 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đình Tân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng từ 3.000 tỷ đồng lên 3.021 tỷ đồng theo Công văn số 63/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 1 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận tăng vốn của Ngân hàng. Ngân hàng đã thực hiện việc tăng vốn thông qua việc phát hành thêm 100.000.000 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3,333. Ủy ban Chứng khoán đã có công văn 4832/UBCK-QLPH xác nhận số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 2.116.596 cổ phiếu.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60758135/17859848

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") được lập vào ngày 10 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Building a better
working world**

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con đã được lập và phát hành vào ngày 10 tháng 3 năm 2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng (Trình bày lại)</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	269.700	178.765
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	393.137	423.277
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.280.424	14.861.618
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	5.678.424	9.986.969
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.602.000	4.874.649
Chứng khoán kinh doanh	8	138.963	146.539
Chứng khoán kinh doanh		149.346	149.346
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(10.383)	(2.807)
Cho vay khách hàng		20.671.320	15.711.331
Cho vay khách hàng	9	20.866.403	15.861.592
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(195.083)	(150.261)
Hoạt động mua nợ	11	-	763.264
Cho vay khách hàng		-	767.764
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	(4.500)
Chứng khoán đầu tư	12	4.154.640	2.611.197
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.398.434	2.453.984
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		801.263	157.213
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(45.057)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	413.320	414.530
Đầu tư vào công ty con		300.000	300.000
Đầu tư dài hạn khác		117.280	117.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.960)	(2.750)
Tài sản cố định		841.922	926.523
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>399.877</i>	<i>453.727</i>
Nguyên giá tài sản cố định		594.679	609.746
Hao mòn tài sản cố định		(194.802)	(156.019)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>14.2</i>	<i>36.830</i>	<i>15.278</i>
Nguyên giá tài sản cố định		43.707	16.831
Hao mòn tài sản cố định		(6.877)	(1.553)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.3</i>	<i>405.215</i>	<i>457.518</i>
Nguyên giá tài sản cố định		450.924	494.235
Hao mòn tài sản cố định		(45.709)	(36.717)
Tài sản Có khác		1.287.354	1.273.034
Các khoản phải thu	15.1	563.372	596.710
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	494.256	488.671
Tài sản Có khác	15.3	236.668	187.653
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Có nội bảng khác	15.4	(6.942)	-
TỔNG TÀI SẢN		35.450.780	37.310.078



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	16	212.863	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.920.441	13.161.827
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	6.552.021	9.765.927
Vay các TCTD khác	17.2	368.420	3.395.900
Tiền gửi của khách hàng	18	24.368.515	20.357.167
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	2.662	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	20	19.944	-
Các khoản nợ khác		530.865	477.233
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	452.455	373.347
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	78.410	103.886
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		32.055.290	33.996.227
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn	23	3.023.748	3.002.582
Vốn cổ phần		3.021.166	3.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		2.547	2.547
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		10	10
Vốn khác		25	25
Các quỹ dự trữ		179.897	152.187
Lợi nhuận chưa phân phối		191.845	159.082
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	3.395.490	3.313.851
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.450.780	37.310.078



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2015 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014 Triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái		89.019	-
- Cam kết mua ngoại tệ		44.518	-
- Cam kết bán ngoại tệ		44.501	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		38.987	175.024
Bảo lãnh		248.907	263.532
Tổng cộng	38	376.913	438.556

Người lập:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng (Trình bày lại)</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	2.598.017	2.378.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(1.620.007)	(1.696.452)
Thu nhập lãi thuần		978.010	681.623
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		64.513	64.436
Chi phí hoạt động dịch vụ		(21.330)	(23.796)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	43.183	40.640
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	635	8.405
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(7.577)	(45)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	29.100	3.475
Thu nhập từ hoạt động khác		36.191	56.005
Chi phí hoạt động khác		(14.446)	(41.135)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	21.745	14.870
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	12.153	22.060
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.077.249	771.028
Chi phí cho nhân viên		(236.277)	(180.009)
Chi phí khấu hao		(57.437)	(50.460)
Chi phí hoạt động khác		(292.532)	(230.606)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(586.246)	(461.075)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		491.003	309.953
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(243.615)	(77.632)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		247.388	232.321
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(54.867)	(48.632)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(54.867)	(48.632)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		192.521	183.689

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.596.020	2.363.445
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.540.256)	(1.633.044)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		41.181	43.197
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		29.249	11.967
Thu nhập khác		13.354	13.215
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	17.885	1.725
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(522.623)	(555.801)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22.1	(74.807)	(37.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		560.003	206.840
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm (tăng) các khoản tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác		880.335	(2.107.625)
(Tăng) giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.410.792)	3.523.360
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(4.486.213)	(5.059.329)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(158.236)	(68.911)
Giảm khác về tài sản hoạt động		43.192	658.099
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ NHNN	16	212.863	-
(Giảm) tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(6.257.698)	6.780.057
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.035.223	6.648.098
Tăng (giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		19.944	(3.895)
Giảm phát hành giấy tờ có giá		-	(5.000.000)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	19	2.662	-
Giảm về nợ phải trả hoạt động		(27.856)	(1.485)
Chi từ các quỹ dự trữ		-	(3.808)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(6.586.573)	5.571.401
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(44.255)	(61.223)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		87.889	7.673
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.244	24.967
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		45.878	(28.583)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn	23	21.166	-
Cổ tức trả cho cổ đông	24	(120.535)	(114.173)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(99.369)	(114.173)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.640.064)	5.428.645
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.471.635	6.042.990
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	4.831.571	11.471.635

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng



Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315, sửa đổi lần thứ 35, ngày 15 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.021 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và năm mươi tám (58) chi nhánh và Phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("công ty con") được thành lập theo Quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ mười vào ngày 17 tháng 1 năm 2013) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng và các tài sản bảo đảm nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá trị thị trường; mua bán nợ tồn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.369 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.197 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.4.1 Phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09")

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đồng thời, Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Ngân hàng không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 11, Điều 1.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.4.2 Sửa đổi, bổ sung Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNN.

Theo đó, mẫu biểu báo cáo tài chính của Ngân hàng sẽ có một số thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Bổ sung các mẫu biểu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo các sửa đổi bổ sung tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 10;
- ▶ Bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính phù hợp với việc sửa đổi báo cáo tài chính, bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4.3 Thông tư số 200/2014/TT-BTC - Thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC (“Thông tư 200”)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư áp dụng cho báo cáo tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ngân hàng đã áp dụng theo các thay đổi của Thông tư 200 so với Quyết định 15 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Ngân hàng.

3.4.4 Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“Thông tư 14”)

Theo quy định của Thông tư 14, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt theo thời hạn của trái phiếu. Công thức tính toán dự phòng cụ thể cũng được quy định tại Khoản 2, Điều 46 của Thông tư. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Các khoản nợ mua

Các khoản nợ mua về được công bố và trình bày theo giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ mua theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.3*.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2015 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.5 Các hợp đồng mua, bán có kỳ hạn

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng bán có kỳ hạn - vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai - các hợp đồng mua có kỳ hạn - không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Cổ phần Chứng Khoán ACB, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định được theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở *Thuyết minh số 4.7.1*.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày Mục 4.3. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập (chi phí) từ góp vốn mua cổ phần*".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng không vượt quá 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được trích lập như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- ▶ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng đi thuê

(i) Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

(ii) Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao là 47 năm. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê trả trước
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- ▶ Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

4.16 Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được thì không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.23 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.24 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.27 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa	Mục đích sử dụng
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Việc trích lập các quỹ này dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	198.041	150.520
Bằng ngoại tệ	70.598	21.936
Vàng tiền tệ	1.061	6.309
	269.700	178.765

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Bằng VND	389.826	422.719
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	3.311	558
	393.137	423.277

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo qui định của NHNN như sau:

	<i>31/12/2015</i>	<i>31/12/2014</i>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00%	3,00%
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00%	8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00%	6,00%

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>31/12/2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.931.174	2.359.689
Bằng VND	1.687.854	1.629.770
Bằng ngoại tệ	243.320	729.919
Tiền gửi có kỳ hạn	3.747.250	7.627.280
Bằng VND	3.200.000	6.989.900
Bằng ngoại tệ	547.250	637.380
	5.678.424	9.986.969



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,70% - 5,90%	3,00% - 9,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,10%	1,25% - 1,50%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2015</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2014</u> <u>Triệu đồng</u>
Cho vay bằng VND	1.602.000	4.511.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VND	-	363.649
	1.602.000	4.874.649

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Cho vay bằng VND	5,00% - 6,00%	5,00% - 9,00%
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VND	-	3,60% - 4,20%

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	<u>31/12/2015</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2014</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.747.250	7.627.280
Cho vay bằng VND	1.602.000	4.511.000
Các hợp đồng mua có kỳ hạn bằng VND	-	363.649
	5.349.250	12.501.929

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2015</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2014</u> <u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán Vốn	149.346	149.346
Do các TCTD khác trong nước phát hành	105.130	105.130
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	44.216	44.216
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.383)	(2.807)
	138.963	146.539



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Đã niêm yết	5.205	5.205
Chưa niêm yết	144.141	144.141
	149.346	149.346

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc chứng khoán Triệu đồng	Số tiền dự phòng Triệu đồng	Giá gốc chứng khoán Triệu đồng	Số tiền dự phòng Triệu đồng
Chứng khoán Vốn				
Đã niêm yết	5.205	(2.300)	5.205	(2.807)
Chưa niêm yết	144.141	(8.083)	144.141	-
	149.346	(10.383)	149.346	(2.807)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.807	2.676
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)	7.576	131
Số dư cuối năm	10.383	2.807

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	20.836.628	15.849.084
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	19.808	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	9.967	12.508
	20.866.403	15.861.592

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay thương mại bằng VND	4,00% - 25,00%	4,00% - 26,00%
Cho vay thương mại bằng USD	2,50% - 4,70%	3,70% - 7,20%
Cho vay thương mại bằng vàng	-	7,00% - 12,00%
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng VND	7,50% - 11,50%	-
Cho vay chiết khấu bằng USD	2,90%	3,80% - 4,40%

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.219.909	15.317.714
Nợ cần chú ý	455.965	311.078
Nợ dưới tiêu chuẩn	79.859	19.568
Nợ nghi ngờ	23.607	21.607
Nợ có khả năng mất vốn	87.063	191.625
	20.866.403	15.861.592

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	15.147.671	72,59	12.186.819	76,83
Công ty cổ phần khác	7.553.510	36,20	6.960.820	43,88
Công ty TNHH tư nhân	7.308.611	35,03	5.049.024	31,83
Doanh nghiệp tư nhân	124.346	0,60	60.247	0,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.579	0,22	40.173	0,25
Công ty hợp danh	320	-	371	-
Các thành phần kinh tế khác	115.305	0,54	76.184	0,49
Cho vay cá nhân	5.718.732	27,41	3.674.773	23,17
	20.866.403	100,00	15.861.592	100,00

9.3 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	11.311.669	54,21	7.903.346	49,83
Nợ trung hạn	6.391.401	30,63	6.076.808	38,31
Nợ dài hạn	3.163.333	15,16	1.881.438	11,86
	20.866.403	100,00	15.861.592	100,00

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.828.285	27,93	4.788.908	30,19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	4.173.718	20,00	3.066.143	19,33
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.615.155	17,33	3.040.214	19,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.877.611	9,00	1.066.335	6,72
Nghệ thuật vui chơi giải trí	1.716.734	8,23	451.488	2,85
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.666.552	7,99	687.500	4,33
Xây dựng	890.890	4,27	1.245.675	7,85
Các ngành khác	1.097.458	5,25	1.515.329	9,56
	20.866.403	100,00	15.861.592	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	32.945	117.316	150.261
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	168.692	34.366	203.058
Số dư phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(158.018)	(218)	(158.236)
Số dư cuối năm	43.619	151.464	195.083

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	64.095	81.946	146.041
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	37.762	35.370	73.132
Số dư phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(68.912)	-	(68.912)
Số dư cuối năm (Trình bày lại)	32.945	117.316	150.261

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng (Trình bày lại)
Nợ mua bằng VND	-	767.764
Dự phòng rủi ro	-	(4.500)
	-	763.264

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của nợ mua trong năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Số dư đầu năm	4.500	-
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng rủi ro trong năm	(4.500)	4.500
Số dư cuối năm	-	4.500

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.398.434	2.453.984
Trái phiếu Chính phủ	2.120.319	1.527.648
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.278.115	926.336
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	801.263	157.213
Trái phiếu Chính phủ	356.955	1.500
Trái phiếu đặc biệt của VAMC	333.421	155.713
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	110.887	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(45.057)	-
Dự phòng trái phiếu đặc biệt của VAMC	(45.057)	-
	4.154.640	2.611.197



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	2.093.000	2.120.319	1.500.000	1.527.648
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.200.000	1.278.115	850.000	926.336
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") (b)	1.000.000	1.078.115	600.000	675.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	200.000	200.000	250.000	250.604
	3.293.000	3.398.434	2.350.000	2.453.984

(a) Các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 5,3%/năm đến 10,8%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác (Thuyết minh số 43.2).

(b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") có thời hạn từ 3 đến 5 năm, lãi suất cố định từ 6,60%/năm đến 9,40%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước (Thuyết minh số 43.2)

(c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm trái phiếu mệnh giá 200 tỷ đồng được phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2014, có thời hạn 10 năm, năm đầu tiên lãi suất cố định 8,8%/năm, từ năm thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất bình quân của 4 ngân hàng quốc doanh cộng (+) 1,7%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (a)	351.500	356.955	1.500	1.500
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	105.000	110.887	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") (b)	105.000	110.887	-	-
	456.500	467.842	1.500	1.500

(a) Các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 10 năm, lãi suất cố định từ 5,2%/năm đến 7,6%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó một số trái phiếu đang được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác (Thuyết minh số 43.2)

(b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") có thời hạn 5 năm, lãi suất cố định từ 6,60%/năm đến 9%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Các trái phiếu này đang được lưu ký tại Ngân hàng Nhà nước để thực hiện nghiệp vụ liên ngân hàng (Thuyết minh số 43.2).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>31/12/2015</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2014</u> <u>Triệu đồng</u>
Mệnh giá	333.421	155.713
Dự phòng	(45.057)	-
Số dư cuối năm	288.364	155.713

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng (giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<u>31/12/2015</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2014</u> <u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	155.713	-
Tăng trong năm	201.583	155.713
Giảm trong năm	(23.875)	-
Số dư cuối năm	333.421	155.713

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<u>31/12/2015</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>31/12/2014</u> <u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	45.057	-
Số dư cuối năm	45.057	-

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho Trái phiếu VAMC theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

05/TC.TD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

31/12/2015		31/12/2014	
Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
300.000	100	300.000	100
300.000		300.000	

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại
Cổ phần Nam Á

Trong năm, Công ty con có lợi nhuận sau thuế là 11.675 triệu đồng và chuyển về lợi nhuận và Ngân hàng là 9.909 triệu đồng

13.2 Đầu tư dài hạn khác

31/12/2015			31/12/2014		
Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
44.000	74.800	11,00	44.000	74.800	11,00
35.200	40.480	11,00	35.200	40.480	11,00
2.000	2.000	10,00	2.000	2.000	10,00
81.200	117.280		81.200	117.280	

Đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế

Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta

Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Số tiền dự phòng Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Số tiền dự phòng Triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác vào các TCKT	117.280	(3.960)	117.280	(2.750)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	2.750	-
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 33</i>)	1.210	2.750
Số dư cuối năm	3.960	2.750



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	405.308	118.231	58.344	20.613	7.250	609.746
Tăng trong năm	3.811	5.962	4.444	2.956	3.072	20.245
Thanh lý	(1.328)	(137)	(2.590)	(203)	(1.128)	(5.386)
Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình	(30.309)	-	-	-	-	(30.309)
Tăng (giảm) khác	613	-	-	-	(230)	383
Số dư cuối năm	378.095	124.056	60.198	23.366	8.964	594.679
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.258	65.403	32.193	8.717	2.448	156.019
Khấu hao trong năm	13.307	16.706	7.468	3.806	1.834	43.121
Thanh lý	(405)	(137)	(2.590)	(180)	(1.026)	(4.338)
Số dư cuối năm	60.160	81.972	37.071	12.343	3.256	194.802
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	358.050	52.828	26.151	11.896	4.802	453.727
Số dư cuối năm	317.935	42.084	23.127	11.023	5.708	399.877

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 27.901 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 31.858 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm như sau:

	<i>Phương tiện vận tải Triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.831
Tăng trong năm	26.876
Số dư cuối năm	43.707
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.553
Khấu hao trong năm	5.324
Số dư cuối năm	6.877
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	15.278
Số dư cuối năm	36.830

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	420.454	73.781	494.235
Tăng trong năm	10.127	2.680	12.807
Tăng khác	13	-	13
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	30.309	-	30.309
Thanh lý	(86.440)	-	(86.440)
Số dư cuối năm	374.463	76.461	450.924
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	310	36.406	36.717
Khấu hao trong năm	95	8.897	8.992
Số dư cuối năm	405	45.303	45.709
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	420.144	37.375	457.518
Số dư cuối năm	374.058	31.158	405.215

Trong năm, Ngân hàng đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 41 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Tân Lập, Thành phố Nha Trang cho một tổ chức kinh tế có giá trị còn lại là 68.968 triệu đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.151 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.119 triệu đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Phải thu từ thanh lý tài sản gán nợ (a)	200.000	200.000
Mua sắm tài sản cố định (b)	154.602	187.865
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (c)	126.309	109.382
Tạm ứng nghiệp vụ	15.283	17.168
Phải thu từ hợp đồng mua ngoại tệ tại tài khoản nước ngoài	17.066	-
Phải thu cổ tức công ty con (Thuyết minh số 39)	9.909	19.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 22)	7.880	-
Các khoản phải thu khác	32.323	62.658
	563.372	596.710

- (a) Đây là số tiền còn phải thu từ việc thanh lý tài sản gán nợ cho một tổ chức kinh tế được thanh toán trong thời hạn là 3 năm, từ năm 2013 đến quý 4 năm 2016. Lãi suất cố định là 7% trên dư nợ còn lại.
- (b) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và/hoặc chưa quyết toán mua sắm vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Trong đó chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng mua đất tại Phường Trường Thọ, Thủ Đức với giá trị là 95.352 triệu đồng để xây dựng trụ sở, nhà ở cho cán bộ nhân viên.
- (c) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	342.455	367.908
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	137.837	96.531
Lãi phải thu từ tiền gửi	12.908	21.382
Phí phải thu	571	8
Giao dịch kỳ hạn	485	-
Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ	-	2.842
	494.256	488.671

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (a)	158.377	157.536
Tài sản gán nợ (b)	73.757	26.174
Vật liệu, công cụ lao động	4.094	3.943
Tài sản có khác	440	-
	236.668	187.653

(a) Chi tiết chi phí chờ phân bổ như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Chi phí thuê, sửa chữa tài sản	140.544	141.010
Chi mua sắm công cụ lao động	12.173	8.943
Chi bảo hiểm tài sản	1.604	798
Chi phí chờ phân bổ lãi tiền gửi trả trước	1.220	1.448
Chi khác	2.836	5.337
	158.377	157.536

(b) Chi tiết tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Bất động sản	1.830	3.733
Cổ phiếu	71.927	22.441
	73.757	26.174

15.4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Dự phòng giảm giá cổ phiếu nhận gán nợ	6.942	-

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Bằng VND	212.863	-

Các khoản nợ NHNN bao gồm 210.844 triệu đồng vay tái chiết khấu Sở Giao dịch NHNN bằng trái phiếu chính phủ (trị giá 48.498 triệu đồng) và trái phiếu VDB (158.365 triệu đồng), kỳ hạn 28 ngày, lãi suất 5%/năm. Còn lại là khoản vay Sở Giao dịch NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm.

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.634.348	1.777.643
Bằng VND	1.634.347	1.777.621
Bằng USD	1	22
Tiền gửi có kỳ hạn	4.917.673	7.988.284
Bằng VND	4.479.873	7.138.444
Bằng USD	437.800	849.840
	6.552.021	9.765.927

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50% - 1,00%	0,50% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	-	0,15%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,70% - 5,90%	3,50% - 6,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,10%	1,20% - 1,60%

17.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng VND	368.247	3.395.718
Trong đó:		
- Thuê tài chính	28.247	11.935
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	-	92.178
Vay các TCTD khác bằng USD	173	182
	368.420	3.395.900

Mức lãi suất năm của các khoản vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Vay các TCTD khác bằng VND	4,90% - 10,55%	3,60% - 9,00%
Trong đó:		
- Vay các TCTD	4,90% - 10,55%	3,60% - 9,00%
- Thuê tài chính	8,00% - 10,55%	10,00% - 11,00%
- Các hợp đồng bán có kỳ hạn	-	3,60%
Vay các TCTD khác bằng USD	0,75%	0,75%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	699.844	1.534.920
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	665.630	1.524.047
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.304	2.084
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.479	7.926
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.431	863
Tiền gửi có kỳ hạn	23.575.476	18.636.613
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.610.371	6.990.401
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	17.221.515	10.817.146
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	74.710	488.887
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	668.880	340.179
Tiền ký quỹ	52.708	184.916
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	44.230	177.560
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8.478	7.356
Tiền gửi vốn chuyên dùng	40.487	718
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	40.472	703
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15	15
	24.368.515	20.357.167

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,15% - 0,20%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,15% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,00% - 8,00%	1,00% - 9,20%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 10,50%	1,00% - 13,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,25%	0,25%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,00%	0,10% - 3,00%

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ bao gồm USD và EUR.

Kể từ ngày 18/12/2015 đến thời điểm lập báo cáo này, lãi suất tiền gửi bằng USD là 0%.

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015 Triệu đồng	%	31/12/2014 Triệu đồng	%
Tiền gửi của TCKT	4.461.448	18,31	7.770.810	38,17
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.241.396	9,20	2.965.997	14,57
Doanh nghiệp quốc doanh	2.212.950	9,08	4.749.856	23,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.102	0,03	54.957	0,27
Tiền gửi của cá nhân	18.224.152	74,79	11.440.409	56,20
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.682.915	6,90	1.145.948	5,63
	24.368.515	100,00	20.357.167	100,00

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	89.720	-	2.662

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Vốn nhận của Chính phủ	19.944	-

Đây là khoản vay ủy thác đầu tư từ Ngân hàng Nhà nước với nguồn vốn được hỗ trợ bởi Tổ chức hợp tác Quốc tế Nhật Bản JICA, kỳ hạn 3 - 5 năm, lãi suất 4,68% với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	450.275	299.446
Lãi phải trả cho tiền vay	2.180	73.486
Phí phải trả khác	-	415
	452.455	373.347

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	18.603	5.025
Các khoản phải trả công nhân viên	18.482	5.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	121	-
Các khoản phải trả bên ngoài	59.807	98.861
Phải trả từ hoạt động mua bán ngoại tệ tại tài khoản nước ngoài	18.087	-
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	11.123	59.888
Cổ tức phải trả (<i>Thuyết minh số 24</i>)	8.399	8.934
Doanh thu chờ phân bổ	4.764	3.248
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ thanh toán thẻ	2.387	2.279
Các khoản phải trả khác	15.047	24.512
	78.410	103.886

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	1.075	4.423	(5.194)	304
Thuế TNDN	12.060	54.867	(74.807)	(7.880)
Các loại thuế khác	2.242	14.097	(13.873)	2.466
	15.377	73.387	(93.874)	(5.110)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	247.388	232.321
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức	(12.153)	(22.060)
- Chi phí chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.629)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	14.131	11.431
Thu nhập chịu thuế ước tính	249.366	219.063
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	54.861	48.194
Chi phí thuế trích thiếu của các năm trước	6	438
Chi phí thuế TNDN trong năm	54.867	48.632
Thuế TNDN phải trả đầu năm	12.060	1.292
Thuế TNDN đã trả trong năm	(74.807)	(37.864)
Thuế TNDN (phải thu) phải trả cuối năm	(7.880)	12.060

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Các quỹ dự trữ Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	3.000.000	10	2.547	25	152.187	159.082	3.313.851
Tăng vốn trong năm	21.166	-	-	-	-	-	21.166
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	192.521	192.521
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(12.048)	(12.048)
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	-	-	318	(318)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	-	-	-	-	27.392	(27.392)	-
Chia cổ tức của năm trước (Thuyết minh số 24)	-	-	-	-	-	(120.000)	(120.000)
Số dư cuối năm	3.021.166	10	2.547	25	179.897	191.845	3.395.490

Trong năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng từ 3.000 tỷ đồng lên 3.021 tỷ đồng theo công văn số 63/NHNN-TTGSNH ngày 6 tháng 1 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận tăng vốn điều lệ của Ngân hàng. Ngân hàng đã thực hiện việc tăng vốn thông qua việc phát hành thêm 100.000.000 cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3,333. Ủy ban Chứng khoán đã có công văn 4832/UBCK-QLPH xác nhận số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 2.116.596 cổ phiếu.

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Các quỹ dự trữ

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong năm như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	99.831	50.649	1.707	152.187
Trích lập các quỹ dự trữ cho năm trước	-	-	318	318
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho năm nay	18.261	9.131	-	27.392
Số dư cuối năm	118.092	59.780	2.025	179.897

23.3 Cổ phiếu

	<i>31/12/2015 Cổ phiếu</i>	<i>31/12/2014 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	302.116.596	300.000.000
Trong đó:		
Cổ phiếu phổ thông	302.116.596	300.000.000

24. CỐ TỨC

	<i>Năm 2015 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014 Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	8.934	10.419
Phải trả trong năm	120.000	112.688
Đã trả trong năm	(120.535)	(114.173)
Số dư cuối năm	8.399	8.934

Trong năm, Ngân hàng đã thông báo và trả cổ tức của năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 120 tỷ đồng (Thuyết minh số 23.1).

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay	2.244.608	1.924.452
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	178.646	229.790
Thu nhập lãi tiền gửi	153.364	211.608
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.882	2.090
Thu lãi khác từ hoạt động tín dụng	17.517	10.135
	2.598.017	2.378.075

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.528.200	1.369.904
Trả lãi tiền vay	85.828	195.854
Trả lãi tiền thuê tài chính	2.227	627
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	129.466
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.752	601
	1.620.007	1.696.452

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	64.513	64.436
Thu từ cho thuê một phần trụ sở chưa sử dụng hết	34.335	40.039
Thu từ dịch vụ thanh toán	16.190	9.999
Thu từ dịch vụ tư vấn	3.196	8.008
Thu khác	10.792	6.390
Chi phí hoạt động dịch vụ	(21.330)	(23.796)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(8.027)	(7.619)
Chi dịch vụ thanh toán	(7.676)	(5.800)
Chi về dịch vụ tư vấn	(3.607)	(5.952)
Chi khác	(2.020)	(4.425)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	43.183	40.640

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.185	12.028
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.730	8.139
Thu từ kinh doanh vàng	755	3.889
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.700	-
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(10.550)	(3.623)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9.881)	(2.435)
Chi về kinh doanh vàng	(580)	(823)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(89)	(365)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	635	8.405

29. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	86
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(7.576)	(131)
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1)	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.577)	(45)

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.973	3.637
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.873)	(162)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.100	3.475

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	36.191	56.005
Thu nợ đã xử lý rủi ro	17.885	1.725
Thu lãi từ các khoản hoàn tạm ứng, đặt cọc, hợp tác đầu tư và phải thu khác	15.310	51.339
Thu phí quản lý nợ	2.354	1.675
Thanh lý tài sản cố định	372	-
Thu khác	270	1.266
Chi phí hoạt động khác	(14.446)	(41.135)
Chi phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	(9.895)	(5.244)
Chi phí quản lý nợ mua	(1.327)	(11.830)
Lỗ do mua nợ	-	(20.186)
Chi khác	(3.224)	(3.875)
Lãi thuần từ hoạt động khác	21.745	14.870

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2014</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức từ góp vốn đầu tư dài hạn	9.918	19.646
Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh	2.235	2.414
	12.153	22.060

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên	236.277	180.009
Chi lương và phụ cấp	209.905	158.859
Các khoản chi đóng góp theo lương	18.548	14.894
Chi trợ cấp khác	7.824	6.256
Chi phí khấu hao	57.437	50.460
Chi phí hoạt động khác	292.532	230.606
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	53.850	50.087
Chi thuê tài sản	52.710	33.079
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	35.825	26.928
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	31.562	29.793
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	19.579	13.773
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	16.472	14.435
Chi vật liệu, giấy tờ in	14.908	15.874
Chi thuế GTGT không được khấu trừ	13.812	13.363
Chi dự phòng rủi ro tài sản có khác		
(Thuyết minh số 15.4)	6.942	-
Dự phòng khoản góp vốn đầu tư mua cổ phần		
(Thuyết minh số 13)	1.210	2.750
Các khoản chi khác	45.662	30.524
	586.246	461.075

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
(Thuyết minh số 10)	203.058	73.132
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng rủi ro mua nợ		
(Thuyết minh số 11)	(4.500)	4.500
Chi phí dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt của VAMC		
(Thuyết minh số 12.3)	45.057	-
	243.615	77.632

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	269.700	178.765
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	393.137	423.277
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.931.174	2.359.689
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.237.560	8.509.904
	4.831.571	11.471.635

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2015	Năm 2014
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	1.283	1.132
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	209.905	158.859
2. Tiền thưởng	5.074	1.018
3. Tổng thu nhập (1+2)	214.979	159.877
4. Tiền lương bình quân/tháng	14	12
5. Thu nhập bình quân/tháng	14	12

37. LOẠI HÌNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách:

	Giá trị sổ sách (Triệu đồng)	
	31/12/2015	31/12/2014
Bất động sản	27.003.565	25.260.424
Chứng từ có giá	4.604.499	5.493.797
Động sản	1.585.113	758.789
Khác	70	-
	33.193.247	31.513.010

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết giao dịch hối đoái thể hiện những khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện theo cam kết hợp đồng giao dịch hối đoái đã thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	89.019	-
- Cam kết mua ngoại tệ	44.518	-
- Cam kết bán ngoại tệ	44.501	-
Thư tín dụng	47.465	182.380
Bảo lãnh	260.694	274.958
- Bảo lãnh thanh toán	120.972	41.177
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	81.415	66.616
- Bảo lãnh dự thầu	15.783	5.107
- Cam kết bảo lãnh khác	42.524	162.058
	397.178	457.338
Trừ: Tiền ký quỹ	(20.265)	(18.782)
	376.913	438.556



Trường Tiểu học và THCS Trưng Vương, Hà Nội
 Ngày 17 tháng 11 năm 2019 và được ban hành theo quyết định của Ban Giám đốc

Đã ký

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐẠT ĐƯỢC

Trong năm học 2019-2020, Ban Giám đốc đã thực hiện các công việc sau đây:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm học 2019-2020	
		Thực hiện	Chỉ tiêu
1. Tổng số học sinh	Người	1.000	1.000
2. Tổng số giáo viên	Người	100	100
3. Tổng số phòng học	Phòng	10	10
4. Tổng số phòng thí nghiệm	Phòng	1	1
5. Tổng số phòng thư viện	Phòng	1	1
6. Tổng số phòng ăn	Phòng	1	1
7. Tổng số phòng tắm	Phòng	1	1
8. Tổng số phòng vệ sinh	Phòng	1	1
9. Tổng số phòng ngủ	Phòng	1	1
10. Tổng số phòng họp	Phòng	1	1
11. Tổng số phòng làm việc	Phòng	1	1
12. Tổng số phòng quản lý	Phòng	1	1
13. Tổng số phòng y tế	Phòng	1	1
14. Tổng số phòng thể dục	Phòng	1	1
15. Tổng số phòng nghệ thuật	Phòng	1	1
16. Tổng số phòng khác	Phòng	1	1
17. Tổng số phòng	Phòng	1	1
18. Tổng số phòng	Phòng	1	1
19. Tổng số phòng	Phòng	1	1
20. Tổng số phòng	Phòng	1	1

III. CÁC CÔNG VIỆC VÀ CÁC CHỈ TIÊU ĐẠT ĐƯỢC

Trong năm học 2019-2020, Ban Giám đốc đã thực hiện các công việc sau đây:

1. Tổng số học sinh: 1.000 người

2. Tổng số giáo viên: 100 người

3. Tổng số phòng học: 10 phòng

4. Tổng số phòng thí nghiệm: 1 phòng

5. Tổng số phòng thư viện: 1 phòng

6. Tổng số phòng ăn: 1 phòng

7. Tổng số phòng tắm: 1 phòng

8. Tổng số phòng vệ sinh: 1 phòng

9. Tổng số phòng ngủ: 1 phòng

10. Tổng số phòng họp: 1 phòng

11. Tổng số phòng làm việc: 1 phòng

12. Tổng số phòng quản lý: 1 phòng

13. Tổng số phòng y tế: 1 phòng

14. Tổng số phòng thể dục: 1 phòng

15. Tổng số phòng nghệ thuật: 1 phòng

16. Tổng số phòng khác: 1 phòng

17. Tổng số phòng: 1 phòng

18. Tổng số phòng: 1 phòng

19. Tổng số phòng: 1 phòng

20. Tổng số phòng: 1 phòng

IV. KẾT QUẢ CÔNG VIỆC

Trong năm học 2019-2020, Ban Giám đốc đã thực hiện các công việc sau đây:

1. Tổng số học sinh: 1.000 người

2. Tổng số giáo viên: 100 người

3. Tổng số phòng học: 10 phòng

4. Tổng số phòng thí nghiệm: 1 phòng

5. Tổng số phòng thư viện: 1 phòng

6. Tổng số phòng ăn: 1 phòng

7. Tổng số phòng tắm: 1 phòng

8. Tổng số phòng vệ sinh: 1 phòng

9. Tổng số phòng ngủ: 1 phòng

10. Tổng số phòng họp: 1 phòng

11. Tổng số phòng làm việc: 1 phòng

12. Tổng số phòng quản lý: 1 phòng

13. Tổng số phòng y tế: 1 phòng

14. Tổng số phòng thể dục: 1 phòng

15. Tổng số phòng nghệ thuật: 1 phòng

16. Tổng số phòng khác: 1 phòng

17. Tổng số phòng: 1 phòng

18. Tổng số phòng: 1 phòng

19. Tổng số phòng: 1 phòng

20. Tổng số phòng: 1 phòng

Trong năm học 2019-2020, Ban Giám đốc đã thực hiện các công việc sau đây:

1. Tổng số học sinh: 1.000 người

2. Tổng số giáo viên: 100 người

3. Tổng số phòng học: 10 phòng

4. Tổng số phòng thí nghiệm: 1 phòng

5. Tổng số phòng thư viện: 1 phòng

6. Tổng số phòng ăn: 1 phòng

7. Tổng số phòng tắm: 1 phòng

8. Tổng số phòng vệ sinh: 1 phòng

9. Tổng số phòng ngủ: 1 phòng

10. Tổng số phòng họp: 1 phòng

11. Tổng số phòng làm việc: 1 phòng

12. Tổng số phòng quản lý: 1 phòng

13. Tổng số phòng y tế: 1 phòng

14. Tổng số phòng thể dục: 1 phòng

15. Tổng số phòng nghệ thuật: 1 phòng

16. Tổng số phòng khác: 1 phòng

17. Tổng số phòng: 1 phòng

18. Tổng số phòng: 1 phòng

19. Tổng số phòng: 1 phòng

20. Tổng số phòng: 1 phòng

Trong năm học 2019-2020, Ban Giám đốc đã thực hiện các công việc sau đây:

1. Tổng số học sinh: 1.000 người

2. Tổng số giáo viên: 100 người

3. Tổng số phòng học: 10 phòng

4. Tổng số phòng thí nghiệm: 1 phòng

5. Tổng số phòng thư viện: 1 phòng

6. Tổng số phòng ăn: 1 phòng

7. Tổng số phòng tắm: 1 phòng

8. Tổng số phòng vệ sinh: 1 phòng

9. Tổng số phòng ngủ: 1 phòng

10. Tổng số phòng họp: 1 phòng

11. Tổng số phòng làm việc: 1 phòng

12. Tổng số phòng quản lý: 1 phòng

13. Tổng số phòng y tế: 1 phòng

14. Tổng số phòng thể dục: 1 phòng

15. Tổng số phòng nghệ thuật: 1 phòng

16. Tổng số phòng khác: 1 phòng

17. Tổng số phòng: 1 phòng

18. Tổng số phòng: 1 phòng

19. Tổng số phòng: 1 phòng

20. Tổng số phòng: 1 phòng

Trong năm học 2019-2020, Ban Giám đốc đã thực hiện các công việc sau đây:

1. Tổng số học sinh: 1.000 người

2. Tổng số giáo viên: 100 người

3. Tổng số phòng học: 10 phòng

4. Tổng số phòng thí nghiệm: 1 phòng

5. Tổng số phòng thư viện: 1 phòng

6. Tổng số phòng ăn: 1 phòng

7. Tổng số phòng tắm: 1 phòng

8. Tổng số phòng vệ sinh: 1 phòng

9. Tổng số phòng ngủ: 1 phòng

10. Tổng số phòng họp: 1 phòng

11. Tổng số phòng làm việc: 1 phòng

12. Tổng số phòng quản lý: 1 phòng

13. Tổng số phòng y tế: 1 phòng

14. Tổng số phòng thể dục: 1 phòng

15. Tổng số phòng nghệ thuật: 1 phòng

16. Tổng số phòng khác: 1 phòng

17. Tổng số phòng: 1 phòng

18. Tổng số phòng: 1 phòng

19. Tổng số phòng: 1 phòng

20. Tổng số phòng: 1 phòng

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

(b) Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	17.714	1.948	4.122	26.553
Tài sản Có khác	-	-	10.000	-
	17.714	1.948	14.122	26.553

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Khoản phải thu quá hạn trong tài sản có khác giá trị 10.000 triệu đồng đã được thu hồi trong tháng 1 năm 2016.

(c) Các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	91-180 ngày Triệu đồng	181-360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng
TÀI SẢN				
Cho vay khách hàng	438.251	77.911	19.485	60.510

40.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 18*.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	269.700	-	-	-	-	-	-	269.700
Tiền gửi tại NHNN	-	-	393.137	-	-	-	-	-	393.137
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.481.174	3.799.250	-	-	-	-	7.280.424
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	149.346	-	-	-	-	-	-	149.346
Cho vay khách hàng - gộp	933.333	-	2.661.227	13.048.485	3.976.759	229.118	17.481	-	20.866.403
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	333.421	572.113	1.003.318	446.579	1.844.266	-	-	4.199.697
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	417.280	-	-	-	-	-	-	417.280
Tài sản cố định	-	841.922	-	-	-	-	-	-	841.922
Tài sản Có khác - gộp	-	1.142.799	6.142	6.453	232	2.255	125.215	11.200	1.294.296
Tổng tài sản	933.333	3.154.468	7.113.793	17.857.506	4.423.570	2.075.639	142.696	11.200	35.712.205
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	210.844	-	-	2.019	-	-	212.863
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.951.802	1.752.238	190.000	-	26.228	173	6.920.441
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.040.403	5.664.210	6.654.308	5.363.052	645.940	602	24.368.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.662	-	-	-	-	-	-	2.662
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	19.944	-	19.944
Các khoản nợ khác	-	530.865	-	-	-	-	-	-	530.865
Tổng nợ phải trả	-	533.527	11.203.049	7.416.448	6.844.308	5.365.071	692.112	775	32.055.290
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	933.333	2.620.941	(4.089.256)	10.441.058	(2.420.738)	(3.289.432)	(549.416)	10.425	3.656.915

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(a) *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mang lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng cho năm 2015 như sau:

	<i>Tăng/giảm lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i>
VND	1%	10.360
VND	-1%	(10.360)

Mức tăng/giảm lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*. Theo dự báo của Ngân hàng, trong năm 2016 tỷ giá USD/VND sẽ tăng trong khoảng từ 4% đến 6% so với tỷ giá tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC.TD

40. CHỈNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	39.648	1.061	26.351	4.599	71.659
Tiền gửi tại NHNN	3.311	-	-	-	3.311
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	747.904	-	5.445	37.221	790.570
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	87.560	-	-	-	87.560
Cho vay khách hàng - gộp	294.467	-	-	-	294.467
Tài sản Có khác - gộp	22.429	-	-	-	22.429
Tổng tài sản	1.195.319	1.061	31.796	41.820	1.269.996
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	437.974	-	-	-	437.974
Tiền gửi của khách hàng	751.068	-	30.869	3.056	784.993
Các khoản nợ khác	4.718	-	138	18.087	22.943
Tổng nợ phải trả	1.193.760	-	31.007	21.143	1.245.910
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.559	1.061	789	20.677	24.086
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	17	-	-	-	17
Tổng trạng thái tiền tệ	1.576	1.061	789	20.677	24.103

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Tăng/giảm tỷ giá (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế Triệu đồng</i>
USD	1%	16
EUR	1%	8
Vàng	1%	11
USD	-1%	(16)
EUR	-1%	(8)
Vàng	-1%	(11)

Mức tăng/giảm tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định là trên 5 năm dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	269.700	-	-	-	269.700
Tiền gửi tại NHNN	-	-	393.137	-	-	-	393.137
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.481.174	3.329.250	470.000	-	7.280.424
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	149.346	149.346
Cho vay khách hàng - góp	115.559	845.600	789.286	2.344.808	9.203.687	1.381.896	20.866.403
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	104.153	3.708.594	4.199.697
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	417.280	417.280
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	841.922	841.922
Tài sản Có khác - góp (*)	10.000	-	1.138.940	6.453	2.487	11.201	1.294.296
Tổng tài sản	125.559	845.600	6.072.237	5.680.511	9.780.327	2.621.969	35.712.205
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN	-	-	210.844	-	-	-	212.863
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.951.802	1.752.238	190.000	173	6.920.441
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.040.403	5.664.210	12.017.360	602	24.368.515
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	-	-	2.662	-	-	-	2.662
Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	-	-	19.944	19.944
Các khoản nợ khác	-	-	161.599	151.079	209.956	32	530.865
Tổng nợ phải trả	-	-	11.367.310	7.567.527	12.417.316	807	32.055.290
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	125.559	845.600	(5.295.073)	(1.887.016)	(2.636.989)	2.621.162	3.656.915

(*) Khoản phải thu quá hạn trong tài sản có khác giá trị 10.000 triệu đồng đã được thu hồi trong tháng 1 năm 2016.

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tổng dư nợ cho vay khách hàng và TCTD	22.468.403	-	22.468.403
Tổng huy động	31.521.763	-	31.521.763
Các cam kết tín dụng	287.894	-	287.894
Công cụ tài chính phái sinh	2.662	-	2.662
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	4.349.043	-	4.349.043



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/TD

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc			Miền Trung			Miền Nam			Loại trừ			Tổng cộng	
	Năm 2015	Năm 2014		Năm 2015	Năm 2014		Năm 2015	Năm 2014		Năm 2015	Năm 2014		Năm 2015	Năm 2014
	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng
I. Doanh thu	250.752	216.803		586.380	360.761		5.504.400	5.186.731		(3.644.276)	(3.296.815)		2.697.256	2.467.480
1. Doanh thu lãi	250.561	217.522		581.688	354.899		5.410.064	5.102.469		(3.644.276)	(3.296.815)		2.598.017	2.378.075
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	191	(719)		4.712	5.862		94.336	84.262		-	-		99.239	89.405
II. Chi phí	(226.289)	(209.431)		(516.220)	(337.819)		(5.108.020)	(4.907.092)		3.644.276	3.296.815		(2.206.253)	(2.157.527)
1. Chi phí lãi	(194.165)	(181.451)		(453.430)	(294.846)		(4.616.688)	(4.516.970)		3.644.276	3.296.815		(1.620.007)	(1.696.452)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(618)	(512)		(3.416)	(2.119)		(53.403)	(47.829)		-	-		(57.437)	(50.460)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(31.506)	(27.468)		(59.374)	(40.854)		(437.929)	(342.293)		-	-		(528.809)	(410.615)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	24.463	7.372		70.160	22.942		396.380	279.639		-	-		491.003	309.953
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.487)	623		(12.633)	(8.995)		(226.495)	(69.260)		-	-		(243.615)	(77.632)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.976	7.995		57.527	13.947		169.885	210.380		-	-		247.388	232.321



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
III. Tài sản	176.845	378.616	2.690.507	1.519.750	32.583.428	35.411.712	-	-	35.450.780	37.310.078
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	20.443	10.642	52.682	27.237	196.575	140.886	-	-	269.700	178.765
2. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác	8	7	544	6.085	7.279.872	14.855.526	-	-	7.280.424	14.861.618
3. Cho vay khách hàng	149.913	339.865	2.531.202	1.418.273	17.990.205	13.953.193	-	-	20.671.320	15.711.331
4. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	4.154.640	2.611.197	-	-	4.154.640	2.611.197
5. Tài sản cố định	1.542	1.368	52.519	22.422	787.861	902.733	-	-	841.922	926.523
6. Tài sản khác	4.939	26.734	53.560	45.733	2.174.275	2.948.177	-	-	2.232.774	3.020.644
IV. Nợ phải trả	3.012.350	2.771.052	5.117.607	2.967.341	23.925.333	28.257.834	-	-	32.055.290	33.996.227
1. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	2.372	21	7.130.932	13.161.806	-	-	7.133.304	13.161.827
2. Tiền gửi của khách hàng	2.947.847	2.714.360	5.003.102	2.917.124	16.417.566	14.725.683	-	-	24.368.515	20.357.167
3. Các công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	2.662	-	-	-	2.662	-
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	19.944	-	-	-	19.944	-
5. Nợ phải trả khác	64.503	56.692	112.133	50.196	354.229	370.345	-	-	530.865	477.233

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Tín dụng	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - tiền gửi khách hàng; - tín dụng
Dịch vụ	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: - dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền; - dịch vụ ngân quỹ - dịch vụ tư vấn; - dịch vụ ủy thác và đại lý; và - các dịch vụ khác
Ngoại hối	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm mua bán vàng, ngoại tệ và các công cụ phái sinh khác
Đầu tư	Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn
Góp vốn	Các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác
Khác	Các hoạt động đầu tư khác bao gồm đầu tư chứng khoán kinh doanh và các thu nhập, chi phí khác trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

Kết quả hoạt động kinh doanh của từng lĩnh vực kinh doanh được trình bày bao gồm kết quả kinh doanh chính, chi phí hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Trong đó, kết quả hoạt động kinh doanh chính và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng được xác định cụ thể cho từng lĩnh vực kinh doanh dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động được phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh dựa trên tỷ trọng doanh thu từng lĩnh vực kinh doanh được trình bày trên tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh.

Tổng tài sản và nợ phải trả của từng lĩnh vực kinh doanh cũng được trình bày dựa trên tỷ trọng doanh thu từng lĩnh vực kinh doanh trên tổng doanh thu các lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

42.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Tín dụng		Dịch vụ		Ngoại hối		Đầu tư		Góp vốn		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng	Năm 2014 Triệu đồng
Kết quả kinh doanh bộ phận	181.963	171.685	29.465	28.926	(1.744)	6.218	14.086	2.753	9.569	18.050	14.049	4.689	247.388	232.321
	Tín dụng		Dịch vụ		Ngoại hối		Đầu tư		Góp vốn		Khác		Tổng cộng	
Tài sản bộ phận	33.406.103	34.982.147	829.528	947.872	143.833	176.935	449.694	54.766	156.267	324.509	465.355	823.849	35.450.780	37.310.078
Nợ phải trả bộ phận	30.206.452	31.875.061	750.076	863.682	130.057	161.220	406.622	49.902	141.300	295.686	420.783	750.676	32.055.290	33.996.227

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng
					Triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (a)	-	-	-	-	269.700	269.700
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	393.137	-	-	393.137
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.280.424	-	-	7.280.424
Chứng khoán kinh doanh	138.963	-	-	-	-	138.963
- Niêm yết	2.905	-	-	-	-	2.905
- Chưa niêm yết	136.058	-	-	-	-	136.058
Cho vay khách hàng	-	-	20.671.320	-	-	20.671.320
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.398.434	-	3.398.434
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	756.206	-	-	-	756.206
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	413.320	-	413.320
Tài sản tài chính khác	-	-	858.813	71.927	-	930.740
	138.963	756.206	29.203.694	3.883.681	269.700	34.252.244
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	212.863	(b)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.920.441	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	24.368.515	(b)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.662	(b)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	19.944	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	504.726	(b)
					32.029.151	32.029.151

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

43.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12.1)	859.170	1.320.162
- Cầm cố vay TCTD khác	810.671	1.320.162
- Cầm cố vay NHNN	48.499	-
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 12.1)	1.078.115	357.476
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	919.750	357.476
- Cầm cố vay NHNN	158.365	-
Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.2)	101.487	-
- Cầm cố vay TCTD khác	99.987	-
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	1.500	-
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 12.2)	110.887	-
- Đảm bảo cho nghiệp vụ thấu chi tại NHNN	110.887	-
	2.149.659	1.677.638

44. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm này.

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Số liệu đã báo cáo Triệu đồng	Phân loại lại Triệu đồng	Số liệu trình bày lại Triệu đồng
Cho vay khách hàng	9	16.629.356	(767.764)	15.861.592
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(154.761)	4.500	(150.261)
Mua nợ	11	-	767.764	767.764
Dự phòng mua nợ	11	-	(4.500)	(4.500)
Ảnh hưởng đối với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			-	

Phân loại lại số dư của các khoản mua nợ từ các TCTD khác từ "Cho vay khách hàng" sang "Hoạt động mua nợ" để phù hợp với cách trình bày năm nay theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014.

45. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2014 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	24.125	15.183
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	68.629	29.502
- Đến hạn sau 5 năm	4.746	774
	97.500	45.459

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

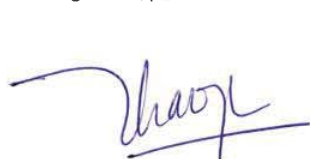
47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
USD	21.890	21.246
EUR	24.513	25.942
GBP	33.022	33.215
CHF	22.560	21.581
JPY	184.92	178,54
SGD	15.839	15.944
CAD	17.034	18.175
AUD	17.427	17.458
HKD	2.858	2.735
NOK	2.536	2.821
XAU	3.220.000	3.500.000

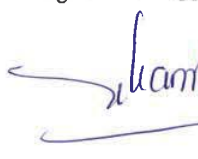
Người lập:

Người kiểm soát:

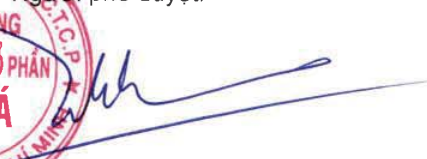
Người phê duyệt:



Bà Trần Phương Thảo
Kế toán Tổng hợp



Bà Trần Thị Bảo Trâm
Kế toán Trưởng

Bà Lương Thị Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2016